PET VOCABULARY

TOPIC 4: HOUSE AND HOME

Click on the number, listen and write down the word you hear.

No.	Words	Meaning
1.		Chỗ ở
2.		Chuông báo động, báo thức
3.		Đồ cổ
4.		Ban công
5.		Tầng hầm
6.		Bồn rửa
7.		Cái chăn
8.		Tấm che nắng
9.		Căn, tòa (hộ, nhà)
10.		Bảng thông báo
11.		Gạch
12.		Cái xô
13.		Bóng đèn
14.		Thảm
15.		Máy cát sét
16.		Trần nhà
17.		Hầm chứa
18.		Máy sưởi
19.		Kênh tivi
20.		Tủ có ngăn kéo

LIVEWORKSHEETS

21.		ống khói
22.		Phòng giữ hành lý
23.		Than
24.		Hành lang (nhà, toa xe lửa)
25.		Nhà tranh
26.		Rèm
27.		Gối để sofa
28.		Phòng ăn
29.		Máy rửa bát
30.		Thùng rác
31.		Chăn lông
32.		Lối vào
33.		Hàng rào
34.		Bạn cùng phòng
35.		Tủ đông, ngăn đông lạnh
36.		Chảo chiên
37.		Đầy đủ tiện nghi
38.		Nội thất
39.		Nướng
40.		Sàn, nền đất
41.		Hội trường, sảnh
42.		Tay cầm, giải quyết
43.		Dàn âm thanh
44.		Bà nội trợ

LIVEWORKSHEETS

45.		Cái bình đựng cao có tay cầm
46.		ấm đun nước
47.		Cái thang
48.		Bà chủ nhà
49.		Chủ đất
50.		Giặt giũ
51.		Phòng rủa mặt, tay..
52.		Bãi cỏ
53.		Phòng chờ, đi thơ thẩn
54.		Lò vi sóng
55.		Cái gương
56.		Cái ca
57.		ống dẫn
58.		Cắm vào
59.		Tài sản
60.		rác
61.		Công tắc
62.		Khăn trải bàn
63.		Dụng cụ

LIVEWORKSHEETS